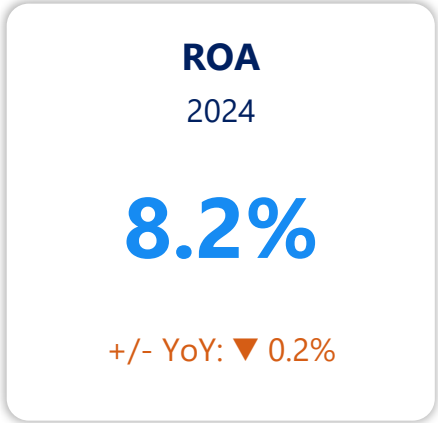
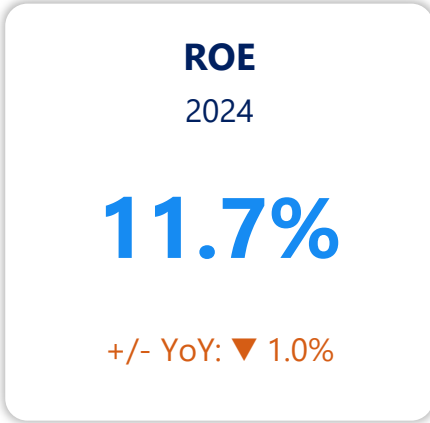
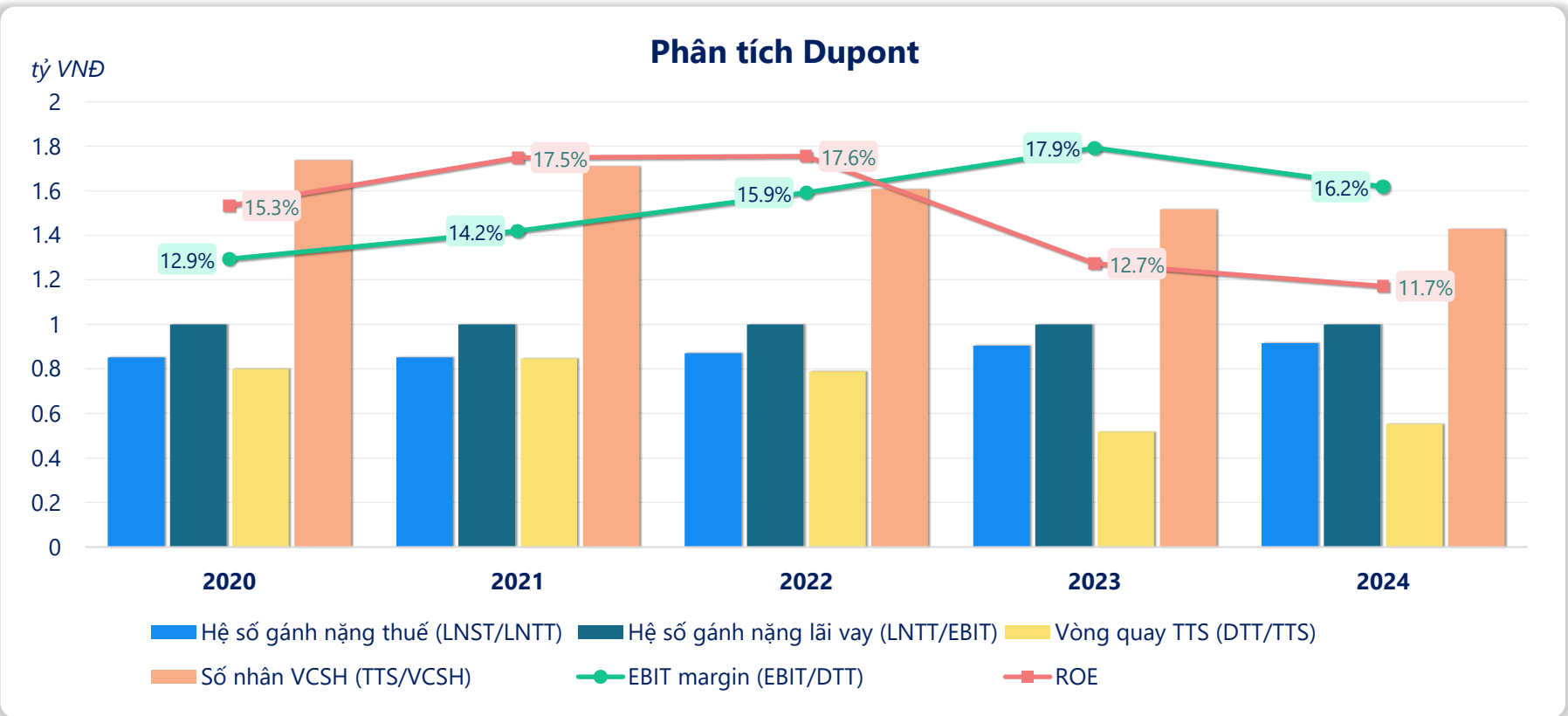
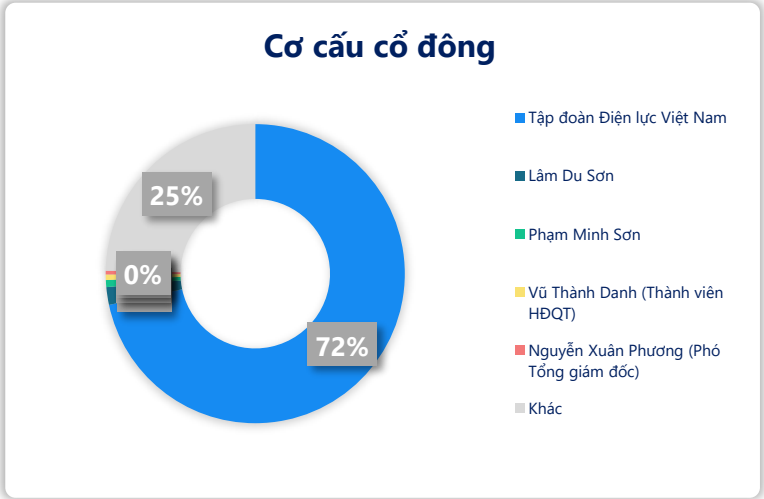


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

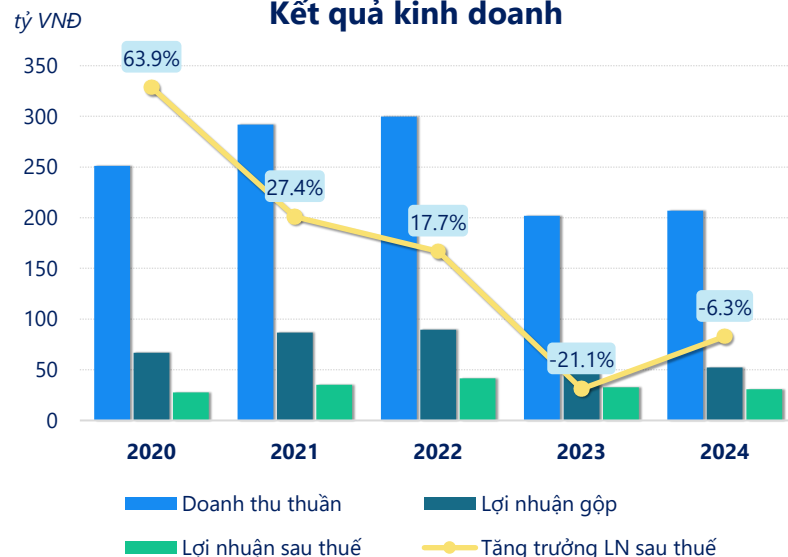
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,754 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		269
Số lượng CPLH (CP)		19,781,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,055
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.00
EPS		1,551
P/E		8.8

	YTD	1T	3T	6T
TV4		0.0%	3.4%	2.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (HNX: TV4)

Kết quả kinh doanh

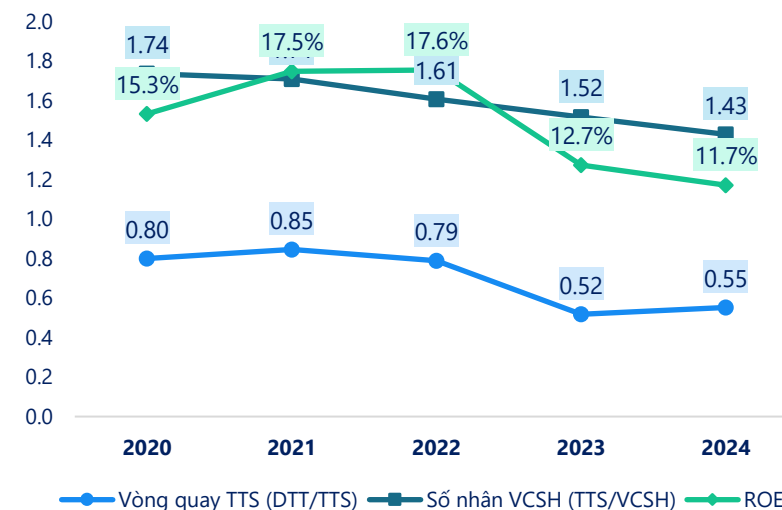


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **16.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

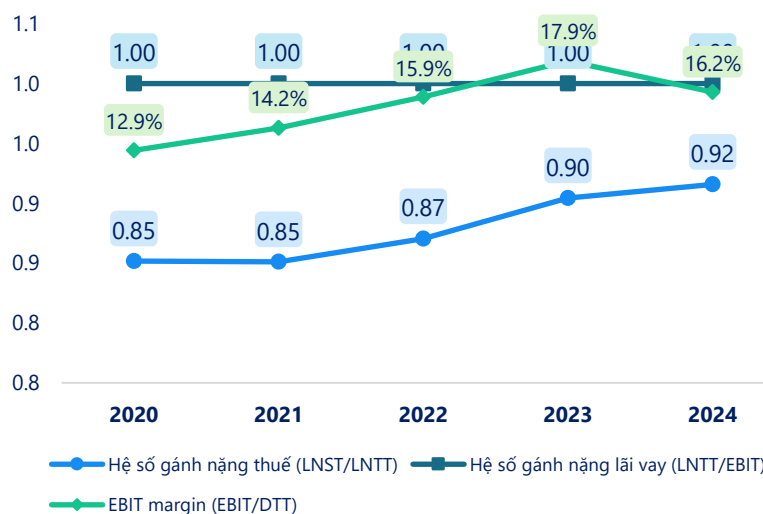
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TV4** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **207.1** tỷ đồng **tăng 2.50%**, lợi nhuận sau thuế đạt **30.68** tỷ đồng **giảm 6.33%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

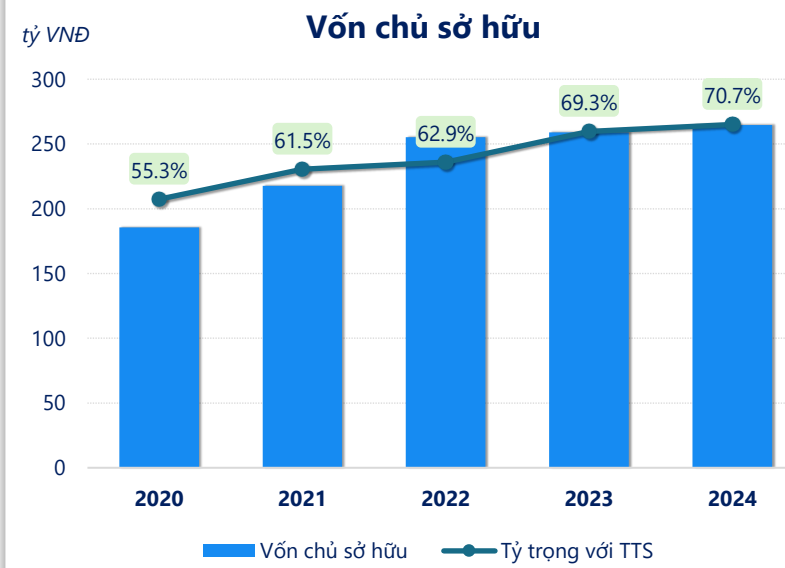
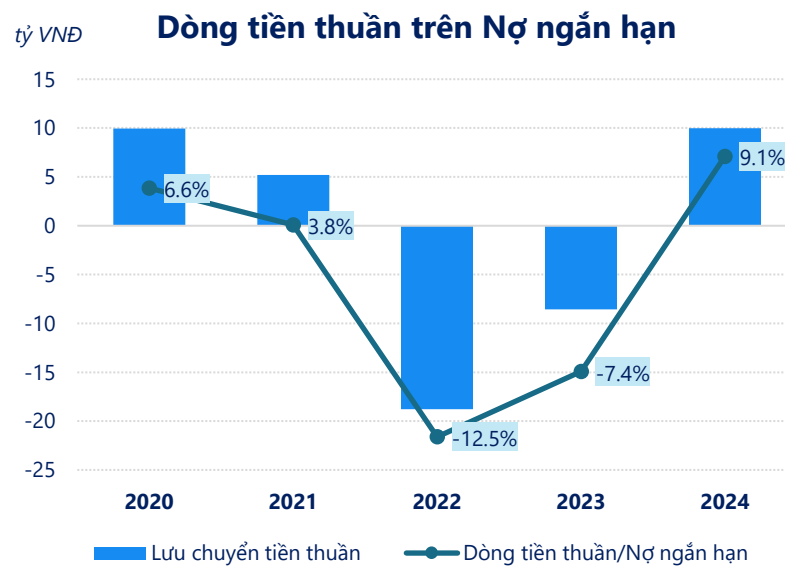
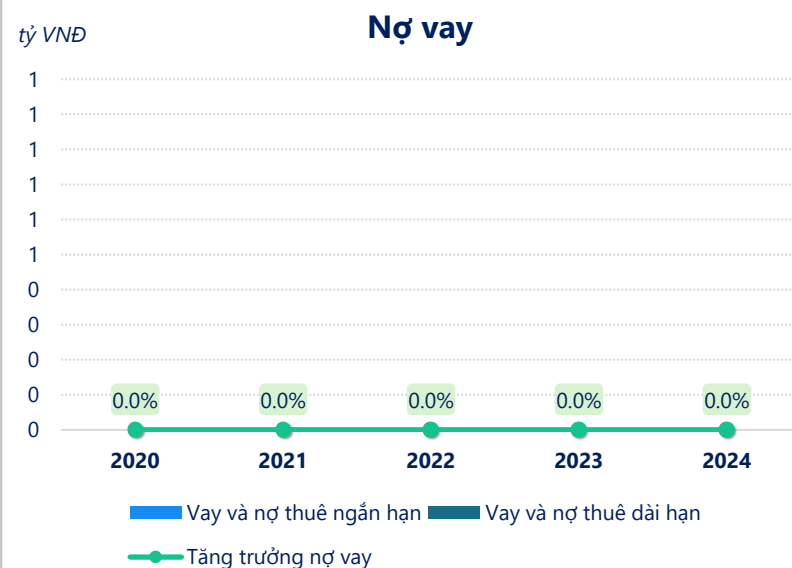
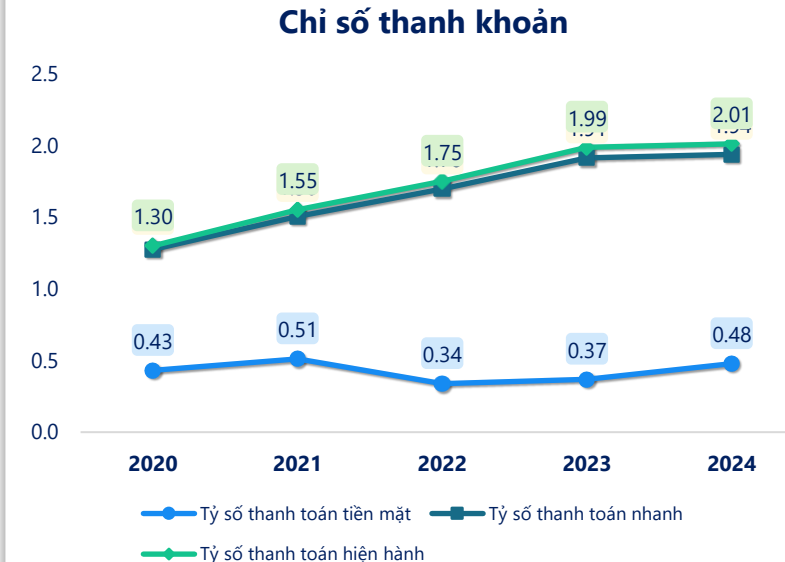
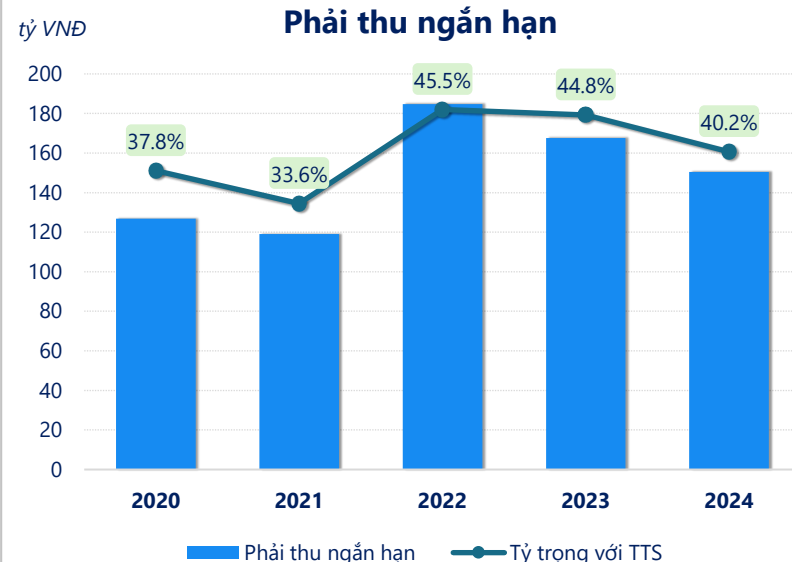
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	375	374	0.2%
Tài sản ngắn hạn	221	229	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	52.4	42.4	23.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	9.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	150	168	-10.2%
Hàng tồn kho	8.04	8.65	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	0.93	3.4%
Tài sản dài hạn	154	145	5.7%
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	-3.0%
Tài sản cố định	20.5	24.3	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	8.79	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	111	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.44	1.35	-67.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	115	-4.5%
Nợ ngắn hạn	110	115	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.7	10.2	52.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	259	2.2%
Vốn chủ sở hữu	265	259	2.2%
Vốn điều lệ	198	198	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	251	292	300	202	207
Giá vốn hàng bán	184	205	210	141	155
Lợi nhuận gộp	66.7	86.6	89.5	61.0	52.2
Doanh thu HĐTC	9.89	12.6	20.1	24.1	23.3
Chi phí TC	-0.31	0.05	0.24	0.20	0.33
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	45.6	57.7	60.8	48.4	40.8
LN thuần từ HĐKD	31.3	41.5	48.5	36.5	34.3
Lợi nhuận khác	1.21	-0.04	-0.77	-0.29	-0.74
LN trước thuế	32.5	41.4	47.7	36.2	33.5
Lợi nhuận sau thuế	27.7	35.3	41.5	32.8	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	35.3	41.5	32.8	30.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.9	15.0	-31.3	-11.9	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.89	-9.78	12.6	27.1	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.8	0	0	-23.7	0
Tiền đầu kỳ	54.6	64.6	69.8	51.0	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	9.95	5.19	-18.8	-8.55	9.97
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.6	69.8	51.0	42.4	52.4